

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023

Hải Dương, năm 2023

Số: 06/ĐA-ĐHHD

Hải Dương, ngày 09 tháng 01 năm 2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Hải Dương.
- Tên tiếng Anh: University of Hải Dương.
- Tên viết tắt: UHD.

2. Mã trường: DKT.

3. Địa điểm các trụ sở: Trường Đại học Hải Dương có 2 địa điểm đào tạo

- Địa điểm 1: Khu Đô thị phía Nam, thành phố Hải Dương (xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).
- Địa điểm 2: Khu 8 - Phường Hải Tân - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương.

4. Địa chỉ Trang thông tin điện tử của trường: <http://uhd.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của trường (có thông tin tuyển sinh)

- <http://tuyensinh.uhd.edu.vn>
- <https://www.facebook.com/dkt.daihochaaiduong>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0220.3861.121 hoặc 0220.3710.919.

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp:

<http://uhd.edu.vn/bao-cai-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-dt3842.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kinh doanh và quản lý					
Quản trị kinh doanh	Đại học	112	45	30	100
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	30	9	4	100

Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kế toán	Đại học	210	92	97	93.81
Quản trị văn phòng	Đại học	60	11	01	100
Máy tính và công nghệ thông tin					
Công nghệ thông tin	Đại học	170	24	11	90.91
Kỹ thuật					
Kỹ thuật điện	Đại học	113	50	11	90.91
Nhân văn					
Ngôn ngữ Anh	Đại học	145	46	3	100
Khoa học xã hội và hành vi					
Kinh tế	Đại học	30	8	2	100
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	30	7	3	100
Tổng		900	292	162	95.06

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

- Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

<http://tuyensinh.uhd.edu.vn> hoặc <http://uhd.edu.vn>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2021: Trường xét tuyển theo 03 phương thức:

- ✓ Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021
- ✓ Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (Học bạ).
- ✓ Xét tuyển thẳng.

- Năm 2022:

+ Tuyển sinh chính quy trình độ đại học: Trường xét tuyển theo 03 phương thức:

- ✓ Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022;
- ✓ Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (Học bạ);
- ✓ Xét tuyển thẳng.

+ Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Trường xét tuyển theo 02 phương thức:

- ✓ Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (Học bạ);

- ✓ Xét tuyển căn cứ kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học Trung cấp/Cao đẳng/Đại học của thí sinh.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý							
1.1	Ngành Kế toán (A00, A01, D01)	Theo kết quả thi THPT	25	5	15.5	20	11	14.5
		Theo kết quả học tập THPT	180	123	16.5	173	79	15.5
		Xét tuyển thẳng	-	-	-	5	-	-
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học TC/CD/ĐH	-	-	-	12	2	5.0/10, 2.0/4.0
1.2	Ngành Tài chính Ngân hàng (A00, A01, D01)	Theo kết quả thi THPT	5	1	15.5	5	2	14.5
		Theo kết quả học tập THPT	25	8	16.5	25	7	15.5
1.3	Ngành Quản trị kinh doanh (A00, A01, D01)	Theo kết quả thi THPT	25	3	15	22	0	14.5
		Theo kết quả học tập THPT	87	69	16	83	43	16.1(CQ), 15.5(LT)
		Xét tuyển thẳng	-	-	-	3	-	-
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học TC/CD/ĐH	-	-	-	4	2	5.0/10, 2.0/4.0
1.4	Ngành Quản trị văn phòng (A00, A01, D01, C00)	Theo kết quả thi THPT	10	1	15.5	10	0	15
		Theo kết quả học tập THPT	50	11	15.5	46	9	15.6(CQ), 16,0(LT)
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học TC/CD/ĐH	-	-	-	4	2	5.0/10, 2.0/4.0
2	Kỹ thuật							
2.1	Ngành Kỹ thuật điện (A00, A01)	Theo kết quả thi THPT	15	-	-	11	0	14.5
		Theo kết quả học tập THPT	98	35	15.5	95	48	15.6(CQ), 15.5(LT)
		Xét tuyển thẳng	-	-	-	4	-	-
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học TC/CD/ĐH	-	-	-	3	2	5.0/10, 2.0/4.0
3	Máy tính và công nghệ thông tin							
3.1	Ngành Công nghệ	Theo kết quả thi THPT	15	1	15.5	11	3	14.5

	thông tin (A00, A01, D01)	Theo kết quả học tập THPT	155	54	16.5	141	21	16.1
		Xét tuyển thẳng	-	-	-	4	-	-
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học TC/CD/ĐH	-	-	-	14	-	-
4	Khoa học xã hội và hành vi							
4.1	Ngành Kinh tế (A00, A01, D01)	Theo kết quả thi THPT	5	0	0	5	1	15
		Theo kết quả học tập THPT	25	8	17	25	7	15.6
5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
5.1	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (A00, A01, D01, C00)	Theo kết quả thi THPT	5	1	15	5	1	14.5
		Theo kết quả học tập THPT	25	4	16.5	25	6	15.6
6	Nhân văn							
6.1	Ngành Ngôn ngữ Anh (D01, D09, D10, A01)	Theo kết quả thi THPT	10	4	16	12	5	14.5
		Theo kết quả học tập THPT	110	44	16.5	111	28	16.1(CQ), 15.5(LT)
		Xét tuyển thẳng	-	-	-	3	-	-
		Theo kết quả học tập toàn khóa giai đoạn học TC/CD/ĐH	-	-	-	19	13	5.0/10, 2.0/4.0

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử: <http://uhd.edu.vn/danh-muc-cac-nganh-duoc-phep-dao-tao-dt20792.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kế toán	8340301	4048/QĐ-BGDĐT	01/10/2015	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021
2	Quản lý kinh tế	8310101	5009/QĐ-BGDĐT	30/11/2017	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2022
3	Kế toán	7340301	3366/QĐ-BGDĐT	11/08/2011	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2022
4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1645/QĐ-BGDĐT	03/05/2012	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2022
5	Quản trị kinh doanh	7340101	1645/QĐ-BGDĐT	03/05/2012	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2022
6	Quản trị văn phòng	7340406	5468/QĐ-BGDĐT	15/11/2013	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2022
7	Kỹ thuật điện	7520201	1645/QĐ-BGDĐT	03/05/2012	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
8	Công nghệ thông tin	7480201	349/QĐ-BGDĐT	27/01/2014	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2022
9	Chăn nuôi	7620105	1645/QĐ-BGDĐT	03/05/2012	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2016
10	Phát triển nông thôn	7620101	1898/QĐ-BGDĐT	21/05/2012	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2014
11	Kinh tế	7310101	1898/QĐ-BGDĐT	21/05/2012	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2022
12	Chính trị học	7310201	768/QĐ-BGDĐT	27/02/2013	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2020
13	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	768/QĐ-BGDĐT	27/02/2013	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2022
14	Ngôn ngữ Anh	7220201	5354/QĐ-BGDĐT	11/11/2016	821/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: <http://uhd.edu.vn/n216/dam-bao-chat-luong>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: <http://uhd.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dt20791.html> hoặc <http://tuyensinh.uhd.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: <http://uhd.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-dt20787.html>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh

Đối tượng và điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Trường, cụ thể như sau:

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam.
- b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1.1.1 Mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 1.5 Đề án này;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.1.3. Trường có quy định cụ thể về điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

1.1.4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Trường xem xét cho học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Nhà trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2023, Trường Đại học Hải Dương thực hiện tuyển sinh theo 03 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

+ Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và đã đăng ký sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển;

+ Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) phải đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào từ 14.0 điểm trở lên.

+ Thứ tự ưu tiên xét tuyển điểm từ cao xuống thấp đến khi đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (Học bạ)

+ Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) đạt 15.5 điểm trở lên.

+ Thứ tự ưu tiên xét tuyển điểm từ cao xuống thấp đến khi đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh.

* **Phương thức 3:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* **Lưu ý:** Tùy theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế của từng đợt/đối tượng/phương thức, Nhà trường sẽ linh hoạt điều chuyển chỉ tiêu xét tuyển giữa các phương thức, hoặc chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành, hoặc chỉ tiêu xét tuyển giữa các trình độ: đại học chính quy, liên thông chính quy (trung cấp-đại học, cao đẳng-đại học, đại học-đại học) đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố cũng như bảo đảm quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340301	Kế toán	100	Kết quả thi TN THPT	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn	-	-
				200	Kết quả học tập THPT	125								
				301	Xét tuyển thẳng	05								
2	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Kết quả thi TN THPT	05	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn	-	-
				200	Kết quả học tập THPT	25								
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Kết quả thi TN THPT	22	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn	-	-
				200	Kết quả học tập THPT	65								
				301	Xét tuyển thẳng	03								
4	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	100	Kết quả thi TN THPT	10	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn	C00	Ngữ văn
				200	Kết quả học tập THPT	35								
5	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	100	Kết quả thi TN THPT	11	A00	Toán	A01	Toán	-	-	-	-
				200	Kết quả học	75								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					tập THPT									
				301	Xét tuyển thẳng	04	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Kết quả thi TN THPT	11	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn	-	-
				200	Kết quả học tập THPT	85								
				301	Xét tuyển thẳng	04								
7	Đại học	7310101	Kinh tế	100	Kết quả thi TN THPT	05	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn	-	-
				200	Kết quả học tập THPT	20								
8	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Kết quả thi TN THPT	-	A00	Toán	A01	Toán	D01	Ngữ văn	C00	Ngữ văn
				200	Kết quả học tập THPT	-								
9	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Kết quả thi TN THPT	08	D01	Ngữ văn	D09	Toán	D10	Toán	A01	Toán
				200	Kết quả học tập THPT	60								
				301	Xét tuyển thẳng	02	-	-	-	-	-	-	-	-

1.5. Ngưỡng đầu vào

TT	Mã ngành	Tên ngành	Theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	Theo kết quả học tập THPT
1	7340301	Kế toán	14	15.5
2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	14	15.5
3	7340101	Quản trị kinh doanh	14	15.5
4	7340406	Quản trị văn phòng	14	15.5
5	7520201	Kỹ thuật điện	14	15.5
6	7480201	Công nghệ thông tin	14	15.5
7	7310101	Kinh tế	14	15.5
8	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	14	15.5
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	14	15.5

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Mã trường: DKT
- Tên trường: Trường Đại học Hải Dương
- Mã ngành, tên ngành và tổ hợp:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	7340301	Kế toán	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
2	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
3	7340101	Quản trị kinh doanh	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	7340406	Quản trị văn phòng	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
5	7520201	Kỹ thuật điện	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển
6	7480201	Công nghệ thông tin	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
7	7310101	Kinh tế	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
8	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét bằng 0
- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không.
- Phương thức tuyển sinh:

STT	Tên phương thức tuyển sinh	Mã phương thức tuyển sinh
1	Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023	100
2	Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (Học bạ)	200
3	Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	301

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Thời gian; hồ sơ; hình thức nhận ĐKXT; các điều kiện xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7.2. Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (Học bạ)

- Lịch tuyển sinh (dự kiến):

+ Đợt 1:

- ✓ Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển: từ tháng 3-8/2023;
- ✓ Thời gian tổ chức xét tuyển và công bố kết quả trúng tuyển: Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ **Đợt 2 và các đợt bổ sung (nếu có):** Từ tháng 9-12/2023 (Nhà trường sẽ thông báo chi tiết tại website <http://tuyensinh.uhd.edu.vn> hoặc <http://uhd.edu.vn>

- Hồ sơ xét tuyển gồm:

+ **Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy** (theo mẫu của Trường).

+ **Học bạ THPT** (bản photo chứng thực).

+ **Bằng tốt nghiệp THPT** (bản photo chứng thực) hoặc **Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023.**

+ **Giấy tờ ưu tiên** (bản photo chứng thực - nếu có).

+ **01 phong bì có dán tem, ghi sẵn địa chỉ, số điện thoại của thí sinh.**

1.7.3. Xét tuyển thẳng: Thời gian; hồ sơ; hình thức nhận ĐKXT; các điều kiện xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7.4. Hình thức nhận hồ sơ

Nhà trường nhận hồ sơ xét tuyển trực tiếp, qua đường bưu điện theo địa chỉ Trung tâm Hợp tác đào tạo & Tuyển sinh, Trường Đại học Hải Dương (Khu 8, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương, Điện thoại: 0220.3861.121 hoặc 0220.3861.249) hoặc đăng ký trực tuyến qua địa chỉ <http://tuyensinh.uhd.edu.vn>. Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển: theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Trường.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

TT	Bậc học	Nhóm ngành	Mức thu (đồng/sinh viên/tháng)			
			Năm học 2023- 2024	Năm học 2024- 2025	Năm học 2025- 2026	Năm học 2026- 2027
1	Đại học	Khối ngành III: Kế toán; Tài chính - Ngân hàng; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng	1.410.000	1.590.000	1.790.000	1.790.000
		Khối ngành V: Kỹ thuật điện; Công nghệ thông tin	1.640.000	1.850.000	2.090.000	2.090.000
		Khối ngành VII: Kinh tế; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Ngôn ngữ Anh	1.500.000	1.690.000	1.910.000	1.910.000

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm (xem tại mục 1.7)

1.12. Các nội dung khác: Căn cứ vào điều kiện thực tế, Nhà trường sẽ thông báo cụ thể trong từng đợt xét tuyển và không trái với các quy định hiện hành

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: Thực hiện theo quy chế, quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.14. Tài chính

1.14.1 Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường: 15.380.000.000 đồng

1.14.2 Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 34.500.000 đồng

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh

- Đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có bằng tốt nghiệp (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp) trung cấp.

- Đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có bằng tốt nghiệp (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp) cao đẳng.

- Đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ đại học: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có bằng tốt nghiệp (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp) đại học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Nhà trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức 1: Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (Học bạ)
- Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ kết quả học tập (bảng điểm) Trung cấp/Cao đẳng/Đại học của thí sinh.

*** Lưu ý:** Tùy theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế của từng đợt/đối tượng/phương thức, Nhà trường sẽ linh hoạt điều chuyển chỉ tiêu xét tuyển giữa các phương thức, hoặc chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành, hoặc chỉ tiêu xét tuyển giữa các trình độ: đại học chính quy, liên thông chính quy (trung cấp-đại học, cao đẳng-đại học, đại học-đại học) đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố cũng như bảo đảm quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340301	Kế toán	200	Kết quả học tập THPT	12	3366/QĐ-BGDĐT	11/08/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
				500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	48				
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Kết quả học tập THPT	04	1645/QĐ-BGDĐT	03/05/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	18				
3	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	200	Kết quả học tập THPT	04	5468/QĐ-BGDĐT	15/11/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
				500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	11				
4	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	200	Kết quả học tập THPT	05	1645/QĐ-BGDĐT	03/05/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
				500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	18				
5	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Kết quả học tập THPT	14	349/QĐ-BGDĐT	27/01/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
				500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	46				
6	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Kết quả học tập THPT	22	5354/QĐ-BGDĐT	11/11/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021
				500	Kết quả học tập (bảng điểm) TC/CĐ/ĐH	98				

2.5. Ngưỡng đầu vào

- Phương thức 1: Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (Học bạ)

Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) đạt 15.5 điểm trở lên.

- Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ kết quả học tập (bảng điểm) Trung cấp/Cao đẳng/Đại học của thí sinh.

Điểm xét tuyển đảm bảo lớn hơn hoặc bằng 5.0 (năm) đối với thang điểm 10 hoặc lớn hơn hoặc bằng 2.0 (hai) đối với thang điểm 4. Điểm xét tuyển được quy định đối với từng trường hợp, cụ thể như sau:

+ Đối với thí sinh có bảng điểm có ghi điểm trung bình chung tích lũy (điểm trung bình chung học tập) toàn khóa thì điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy (điểm trung bình chung học tập) toàn khóa.

+ Đối với thí sinh học TC/CĐ/ĐH nhiều giai đoạn, có ghi điểm trung bình chung tích lũy (trung bình chung học tập) theo giai đoạn thì điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy (điểm trung bình chung học tập) giai đoạn cuối cùng.

+ Đối với thí sinh có bảng điểm không ghi điểm trung bình chung tích lũy (điểm trung bình chung học tập) toàn khóa hoặc không ghi điểm trung bình chung tích lũy (điểm trung bình chung học tập) theo giai đoạn, được xét theo các trường hợp cụ thể sau:

✓ Bảng điểm có ghi điểm của từng học phần/môn học/module/... và trọng số là số tín chỉ/đơn vị học trình/... của từng học phần/môn học/module/..., thì điểm xét tuyển được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân (không bao gồm các điểm của các học phần/môn học/module/... không kèm theo trọng số là số tín chỉ/đơn vị học trình/...):

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm xét tuyển

a_i là điểm của học phần/môn học/module/... thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần/môn học/module/... thứ i

n là tổng số học phần/môn học/module/....

✓ Bảng điểm có ghi điểm từng học phần/môn học/module/... và không có trọng số tín chỉ/đơn vị học trình/... của của từng học phần/môn học/module/... thì điểm xét tuyển được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i}{n}$$

Trong đó:

A là điểm xét tuyển

a_i là điểm của học phần/môn học/module/... thứ i

n là tổng số học phần/môn học/module/....

✓ Lưu ý: Nếu điểm của từng học phần/môn học/module/... là điểm chữ thì điểm chữ này được quy về điểm số (theo thang điểm 4) như sau: A tương ứng với 4; B tương ứng với 3, C tương ứng với 2, D tương ứng với 1, F tương ứng với 0.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển và các ngành của trường

- Mã trường: DKT
- Tên trường: Trường Đại học Hải Dương
- Mã ngành, tên ngành và tổ hợp:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	7340301	Kế toán	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
2	7340101	Quản trị kinh doanh	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
3	7340406	Quản trị văn phòng	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
4	7520201	Kỹ thuật điện	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh
5	7480201	Công nghệ thông tin	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
6	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét bằng 0.
- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không.

- Phương thức tuyển sinh:

STT	Tên phương thức tuyển sinh	Mã phương thức tuyển sinh
1	Xét tuyển căn cứ kết quả học tập THPT (Học bạ)	200
2	Xét tuyển căn cứ kết quả học tập (bảng điểm) Trung cấp/Cao đẳng/Đại học của thí sinh	500

2.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

+ Tuyển sinh đào tạo trình độ đại học chính quy đối với người có bằng trung cấp/cao đẳng

✓ Đợt 1: Tháng 3-6/2023;

✓ Các đợt bổ sung khác (nếu có): theo thời gian tuyển sinh trình độ đại học chính quy sử dụng phương thức tuyển sinh căn cứ kết quả học tập THPT (xem tại Mục 1.7.2 Đề án này)

+ Tuyển sinh đào tạo trình độ đại học chính quy đối với người có bằng đại học

✓ Đợt 1: Tháng 02/2023;

✓ Đợt 2: Tháng 3-4/2023

✓ Đợt 3: Tháng 5-6/2023;

✓ Các đợt bổ sung khác (nếu có): theo thời gian tuyển sinh trình độ đại học chính quy sử dụng phương thức tuyển sinh căn cứ kết quả học tập THPT (xem tại Mục 1.7.2 Đề án này)

- Hồ sơ xét tuyển gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển trình độ đại học (theo mẫu của Trường)

+ Học bạ THPT (Bản photo chứng thực - Áp dụng đối với phương thức tuyển sinh căn cứ kết quả học tập THPT)

+ Bằng tốt nghiệp THPT (Bản photo chứng thực)

+ Bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng, Bảng điểm trung cấp/cao đẳng (Bản photo chứng thực - Áp dụng đối với tuyển sinh đào tạo trình độ đại học chính quy đối với người có bằng trung cấp/cao đẳng)

+ Bằng tốt nghiệp đại học, Bảng điểm đại học (Bản photo chứng thực - Áp dụng đối với tuyển sinh đào tạo trình độ đại học chính quy đối với người có bằng đại học). Ngoài ra thí sinh có thể nộp Bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng, Bảng điểm trung cấp/cao đẳng (Bản photo chứng thực - nếu có)

+ Chứng chỉ Giáo dục thể chất (Bản photo chứng thực - nếu có)

+ Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh (Bản photo chứng thực - nếu có)

+ Các giấy tờ ưu tiên (Bản photo chứng thực - nếu có)

+ 01 phong bì có dán tem, ghi sẵn địa chỉ, số điện thoại của thí sinh.

- Hình thức nhận hồ sơ

Nhà trường nhận hồ sơ xét tuyển trực tiếp, qua đường bưu điện theo địa chỉ Trung tâm Hợp tác đào tạo & Tuyển sinh, Trường Đại học Hải Dương (Khu 8, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương, Điện thoại: 0220.3861.121 hoặc 0220.3861.249) hoặc thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ <http://tuyensinh.uhd.edu.vn>.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo quy định hiện hành: theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Trường.

.- Lệ phí xét miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập đại học chính quy: 200.000 đồng/bậc/ngành học.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

TT	Bậc học	Nhóm ngành	Mức thu (đồng/sinh viên/tháng)			
			Năm học 2023- 2024	Năm học 2024- 2025	Năm học 2025- 2026	Năm học 2026- 2027
1	Đại học	Khối ngành III: Kế toán; Tài chính - Ngân hàng; Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng	1.410.000	1.590.000	1.790.000	1.790.000
		Khối ngành V: Kỹ thuật điện; Công nghệ thông tin	1.640.000	1.850.000	2.090.000	2.090.000
		Khối ngành VII: Kinh tế; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Ngôn ngữ Anh	1.500.000	1.690.000	1.910.000	1.910.000

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm (xem tại mục 2.7)

2.12. Các nội dung khác: Căn cứ vào điều kiện thực tế, Nhà trường sẽ thông báo cụ thể trong từng đợt xét tuyển và không trái với các quy định hiện hành.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: Không

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Không

Hải Dương, ngày 09 tháng 01 năm 2023

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

1. Lê Thị Sinh, ĐT: 0986.567.096

Email: uhdsinhle.edu@gmail.com

<Đã ký>

2. Tiêu Công Vũ, ĐT: 0936.835.882

Email: uhdvutieu.edu@gmail.com

TS. Vũ Đức Lễ

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			231
1	Tiến sĩ			
2	Thạc sĩ			
2.1	Kinh doanh và quản lý			45
2.1.1	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	45
2.2	Khoa học xã hội và hành vi			186
2.2.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	186
B	ĐẠI HỌC			885
3	Đại học chính quy			885
3.1	Chính quy			652
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			652
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			420
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	130
3.1.2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	23
3.1.2.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	257
3.1.2.1.4	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	10
3.1.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			71
3.1.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	71
3.1.2.3	Kỹ thuật			96
3.1.2.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	96
3.1.2.4	Nông lâm nghiệp và thủy sản			0
3.1.2.4.1	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0
3.1.2.4.2	Phát triển nông thôn	7620116	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0
3.1.2.5	Nhân văn			36
3.1.2.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	36
3.1.2.6	Khoa học xã hội và hành vi			14
3.1.2.6.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	14
3.1.2.6.2	Chính trị học	7310201	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.1.2.7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			15
3.1.2.7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	15

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên đại học</i>			49
3.2.1	Kinh doanh và quản lý			30
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	10
3.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	11
3.2.1.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	9
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			3
3.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3
3.2.3	Kỹ thuật			15
3.2.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	15
3.2.4	Nhân văn			1
3.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	1
3.3	<i>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</i>			92
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			54
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	13
3.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	30
3.3.1.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	11
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			7
3.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	7
3.3.3	Kỹ thuật			26
3.3.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	26
3.3.4	Nhân văn			5
3.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	5
3.4	<i>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>			92
3.4.1	Kinh doanh và quản lý			20
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1
3.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	19
3.4.1.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			9
3.4.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	9
3.4.3	Kỹ thuật			6
3.4.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	6
3.4.4	Nhân văn			57
3.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	57
4	Đại học vừa làm vừa học			0
5	Từ xa			0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thông kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường: 314.443,2 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.100 chỗ ở.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	133	7.865
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1.288
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	285
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	36	3.212
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	21	977
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	164
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	71	1.939
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3	226
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập.	15	12.740

2.2. Các thông tin khác

2.2.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng máy tính	Máy tính Máy chiếu Tivi Âmli, loa Điều hòa	- Kế toán - Tài chính – Ngân hàng - Quản trị kinh doanh - Kinh tế - Quản trị văn phòng - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Kỹ thuật điện - Công nghệ thông tin - Ngôn ngữ Anh - Chính trị
2.	Nhà tập đa năng	Quạt trần Quạt công nghiệp Loa kéo Bóng bàn Sân cầu lông	- Kế toán - Tài chính – Ngân hàng - Quản trị kinh doanh - Kinh tế - Quản trị văn phòng - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Kỹ thuật điện - Công nghệ thông tin

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
			- Ngôn ngữ Anh - Chính trị
3.	Sân thể thao ngoài trời	Sân bóng đá cỏ nhân tạo Sân bóng chuyền	- Kế toán - Tài chính – Ngân hàng - Quản trị kinh doanh - Kinh tế - Quản trị văn phòng - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Kỹ thuật điện - Công nghệ thông tin - Ngôn ngữ Anh - Chính trị
4.	Phòng TH Vi điều khiển	Bộ thí nghiệm Vi điều khiển PIC (Có nguồn sạc Adaptor) Bộ thí nghiệm Vi điều khiển AVR (Có nguồn sạc Adaptor) Kít vi điều khiển 8051 (<u>Mô hình VDK 8051</u>) (Có nguồn sạc Adaptor) Bộ máy vi tính (Mỗi bộ gồm: 1 chuột, 1 màn hình, 1 cây máy tính, 1 bàn phím, 1 dây nguồn, 1 dây kết nối màn hình) Bộ nạp vi điều khiển USB Bàn học sinh không tựa Bàn máy tính Ổ cắm Lioa 10 lỗ Ghế nân có tựa Tủ sắt Tủ gỗ Ổ cắm Lioa 6 lỗ	- Kỹ thuật điện
5.	Phòng TH PLC	Mô đun thực hành PLC S7-300 (Bàn cấp nguồn + bàn thực hành lập trình PLC S7-200) PC - Adapter V5.4 Máy đo tốc độ DT2234B	- Kỹ thuật điện

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Bàn thực hành tự động hóa S7.200 1. CPU S7.200 2. USB - PPI S7.200 3. Mixture tank simulation module 4. Part Package product module simulation 5. Traffic lights simulation module 6. Packing automatic simulation module 7. Motor Starting resistor Across 4 level simulation Module 8. Y/ Δ motor starter and reverse simulation module 9. 4 Floor elevator simulation module 10. Material Movement on conveyor simulation Module 11. AC Voltmeter module 12. AC amperemeter module Bộ điều khiển động cơ bước 1. Contacter modul 2. DC Relay 3. On delay timer 4. AC/DC power supply 5. Automatic Voltage Stability 6. Button modul Tủ gỗ Ghế nhựa đỏ không tựa Bàn ghế học sinh không tựa	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Ghế xuân hòa	
6.	Phòng TH Cảm biến, đo lường	Bàn thực hành cảm biến đo lường 1. Encoder modul 2. Inductive sensor 3. Capacitive Sensor 4. Electromagnetic Sensor 5. Infrared Sensor 6. Temperature Control 7. Sheathe Heater 8. Inductive Proximity Sensor 9. Sensor optital transceiver Bộ thực hành về cảm biến (gồm có 13 mạch TN + Weighing Module) Bộ TH biến tần 3 pha 1. Bàn thực hành 2. Three phase supply 3. Buzzer and pilot lamp 4. AC/DC power Supply 5. On delay time 6. Automatic Voltage Stability 7. Inverter module Bộ thí nghiệm động cơ xoay chiều Secvo 1. Bàn thực hành 2. Bộ thí nghiệm DC xoay chiều Secvo 3. Module AC secvo motor control (Mạch điều khiển+động cơ) 4. Contactor and thermal overload relay Bộ thí nghiệm động	- Kỹ thuật điện

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		cơ bước 1 chiều 1. Động cơ bước 1 chiều (step motor) 2. Module Step motor control Động cơ 1. Động cơ ba pha 2. Động cơ một chiều Ghế nhựa đồ không tựa Bàn ghế HS không tựa Tủ sắt	
7.	Phòng TH Điện tử, Điện tử tương tự,	Mô đun thí nghiệm về điện tử tương tự (Analog LAB) (Không có dây nguồn) TH-DTS1 Mô đun thí nghiệm mạch khuếch đại dùng transistor (TH-DT03) Mô đun thí nghiệm về khuếch đại thuật toán (gồm 4 mạch TN) TH-DT04 Bộ thí nghiệm về mạch ổn áp một chiều (gồm 4 mạch TN) TH-DT06 Máy hiện sóng tương tự EZ OS5100 100MHz Dao động ký OS - 5030 TH Điện tử 30MHz Dao động ký OS-5020 Máy phát xung FG 7002C Que đo máy hiện sóng và máy phát xung Máy hàn tay ATTEN AT969D (mỗi máy gồm: 1 máy hàn, 1 mũi hàn, 1 đế đựng mũi hàn) Máy tháo hàn IC ATTEN	- Kỹ thuật điện

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		8520B Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số KYORITSU 1009 Nguồn cung cấp DC (Pintek PW-5033) Đồng hồ vạn năng Dây giắc cắm các bộ thí nghiệm Panel thí nghiệm điện tử	
	Kỹ thuật số	Máy hiện sóng kỹ thuật số Rigol DS0727, DS0668 Máy hiện sóng tương tự EZ OS5100 100MHz Dao động ký OS – 5030, 30MHz Máy phát xung FG 7002C Que đo máy hiện sóng và máy phát xung Bộ thí nghiệm về điện tử số I (LOGIC LAB) TH-DT-TT01 Bộ thí nghiệm về điện tử số II (The experiments of Basic logic electronic) (Không có dây nguồn) Máy hàn tay ATTEN AT969D (mỗi máy gồm: 1 máy hàn, 1 mũi hàn, 1 đế đựng mũi hàn) Máy tháo hàn IC ATTEN 8520B (Mỗi máy gồm: 1 đế đựng mũi hàn, 1 dây nguồn, 1 mũi hàn Atten 936a, 4 đầu sắt hút, 1 đế nhỏ, 1 máy	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		hàn Atten) Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số KYORITSU 1012 Nguồn cung cấp DC Pinter PW-5033 (gồm: 1 nguồn cấp Pinter 5033, 1 dây nguồn, đôi dây cắm) Đồng hồ vạn năng Dây giắc cắm các bộ thí nghiệm Panel thí nghiệm điện tử (Từ panel 9 đến panel 14) Khoan cầm tay Makita	
	Điện tử công suất	Mô đun thí nghiệm đi-ốt và các mạch chỉnh lưu (TH-DT01) Mô đun thí nghiệm về mạch nghịch lưu (TH-DT02) Mô đun thí nghiệm về Transistor trường, SCR, DIAC (TH-DT05) Bộ thí nghiệm về điện tử công suất (TH-DT07) Nguồn cung cấp DC (Pinter PW-5033) (gồm: 1 nguồn cấp Pinter 5033, 1 dây nguồn, đôi dây cắm) Đồng hồ vạn năng Panel thí nghiệm điện tử Modul điện tử công suất Dây giắc cắm các bộ thí nghiệm Dao động ký OS-5030 Que đo của máy hiện sóng	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
8.	Phòng TH Thông tin số	Module modulation FM Module modulation ASK Module modulation PWM Module modulation FSK Module modulation PSK/QPSK Module demodulation FM Module demodulation ASK Module demodulation PWM Module demodulation FSK Module demodulation PSK/QPSK Module modulation and demodulation machester Module modulation and demodulation AM Module modulation and demodulation CVSD Module low pass filter and high pass filter Module PLL frequency multiplier Module analog to digital converter Module RF oscillator Modul Digital to Analog Converter Modul Modulation and Demodulation DSB-SC Modul Modulation and Demodulation SSB Máy phát đa chức năng (FG32) Analog funtion generator (GFG 8255A) Bàn fooc có giá treo thiết bị, Bàn ghế HS không tựa	- Kỹ thuật điện

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
9.	Phòng TH Mạng	Router (Cisco 1941/K9) SPB 1Gb ZyXPE IES-612-51A (ADSL2+12-port Mini IP DSLAM) SafeStream Gigabit Dual-WAN VPN Router (TL-ER6210 (PPPoE Server)TP link 6 cổng) Modem ADSL TP link (TD 8840T 4 cổng) Wireless Router Linksys (WRT160NL) Converter PLANET (GT - 802 (bridge) VoIP Adapter Linksys (SPA3102 (2 cổng phone) Patch panel AMP24 (Port Cat 5E) Phiến Krone Hộp phân phối cáp quang (ODF 16FO) Hộp phân phối cáp quang (ODF 4FO) Dây nhảy quang Hạt nhựa RJ11 Cáp điện thoại (100m) Cáp quang (100m) Bộ lưu điện UPS (SUA2200RM12U) Optical Fiber Fusion Splicer ZIC (máy hàn cáp quang) Bao gồm 01 máy hàn, 01 nguồn, 01 dao cắt, 01 kìm tuốt) Kìm AMP-HD45 Impact Tool, (110 Connect	- Kỹ thuật điện - Công nghệ thông tin

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Standard) Kim bấm BNC Máy test mạng Tủ mạng tổng Mặt mạng RJ45 Đế âm Hộp nối RJ11 Hộp nối RJ45 Máng nhựa bảo vệ dây dẫn Cáp mạng AMP (Cuộn 50m)	
10.	Phòng TH Khí nén	Bàn thực hành điện - khí nén Van hành trình Xilanh - pittong Dây cấp khí Van áp suất Van 3/2 Van 5/2 Cảm biến áp suất Công tắc áp suất Van điện từ Bình khí	- Kỹ thuật điện
11.	Phòng Thí nghiệm máy điện	Bàn thí nghiệm máy điện Capacitive Load Resis Tive Load DC Power Relays Module Phase Sequence Relay Three - Phase transformer Three - Phase Inverter Air Controller Synchronous Generator Single - Phase Transformer Inductance Load Three - Phase Supply DC Power Change Cauterdisplay Module Variable Resistor	- Kỹ thuật điện

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Resistive Start AC Amperemeter DC Voltmeter DC Amperemeter Frequency Meter Three - Phase Synchronous Motor Three - Phase Asynchronous Motor Button Modul Contactor and thermal overload relay Three Phase Motor double speed Three Phase induction Motor Contactor AC Volmeter	
12.	Mô hình nhà máy điện và trạm biến áp	1. MP nhà máy phát điện (Máy phát điện + Động cơ kéo) 2. MP trạm biến áp tăng áp (Máy biến áp tăng áp) 3. MP trạm biến áp hạ áp (Máy biến áp hạ áp) 4. MP truyền tải điện năng (Hệ thống truyền tải) 5. MP tủ điện phân phối (gồm 7 tủ từ CB1 đến CB7) - Tủ CB1: Tủ cầu dao cấp điện cho MBA tăng áp cầu dao 3 pha - Tủ CB2: Tủ điện điều khiển máy phát điện + Current transformer + Biến tần iG5A + Aptomat 3 pha + Contactor	- Kỹ thuật điện

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		- Tủ CB3: Tủ cầu dao cấp điện cho MBA hạ áp cầu dao 3 pha - Tủ CB4: Modul máy cắt hạ thế cho MBA Metasol AN-06D4-06H - Tủ CB5: + MCCB 150A (1000AF) + Current transformer + power capacitor + Contactor + power factor regulator - Tủ CB6: Tủ bảo vệ và phân phối điện + Công tơ ba pha hữu công + Công tơ vô công + Đồng hồ V + Máy biến dòng + Volmeter + Aptomat 3 pha MCCB + Van chống sét + Đèn báo - Tủ CB7: Modul điện phân phối ba pha + MCCB 150A (225AF) + MCCB 75A (100AF) + Current transformer + Ammeter 6. Mô phỏng hệ thống tải Bàn cấp nguồn thí nghiệm Bàn học sinh không tựa Ghế nhựa đỏ không tựa Ghế nhựa nâu có tựa Tủ sắt 3 tầng Lioa 6 lỗ Hộp đựng dụng cụ	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
13.	Phòng Thực hành Dây chuyền sản xuất linh hoạt và hệ thống điều khiển phân tán	Dây chuyền sản xuất linh hoạt - Trạm cấp phôi - Trạm kiểm tra và phân loại - Trạm lưu trữ đĩa quay và gia công - Trạm vận chuyển khớp quay - Trạm vận chuyển băng trượt và phân loại sản phẩm theo màu sắc	- Kỹ thuật điện
		Mô hình điều khiển phân tán DCS modul TH-DCS 1. Khung thí nghiệm 2. Bình chứa thí nghiệm 3. Máy bơm nước 3 pha 4. Bộ cảm biến lưu lượng 5. Bộ cảm biến áp suất 6. Bộ cảm biến nhiệt độ 7. Bộ hiển thị nhiệt có đầu ra analog 8. Bộ gia nhiệt công suất 300W 9. Bộ cảm biến xác định độ cao cột nước 10. Bộ cảm biến báo mức 11. Bộ van điện từ 12. Bộ van điều khiển góc mở tỷ lệ 13. Bộ PLC S7-200 14. Modul mở rộng analog 15. Modul mở rộng Ethernet công nghiệp 16. Màn hình cảm ứng 17. Bộ Swich internet 18. Bộ biến tần điều khiển	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		động cơ 19. Hệ thống các đường ống nước Ghế nhựa đỏ Bàn gấp Bàn fooc làm việc	
14.	Phòng Thực hành Cơ bản điện	Bàn cung cấp nguồn Ê tô Máy quấn dây động cơ bằng tay Phôi động cơ 3 pha cho sinh viên thực hành Lõi thép máy biến áp chữ E, I Bàn gỗ thực hành	- Kỹ thuật điện
15.	Phòng thực hành điện nâng cao	Bàn thực hành Điện công nghiệp nâng cao Three phase induction motor Voltage Relay module AC Amperemeter module Frequency meter module AC Voltmeter module Buzzer and Pilot lamp module Relay module PLC Zen Module PLC Logo module Sensor Optical Transceivers Inductive Sensor module Ghế nhựa nâu có tựa Bàn ghế HS không tựa	- Kỹ thuật điện

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
16.	Phòng Thực hành điện công nghiệp cơ bản	Bàn điều khiển giáo viên Bàn thực hành Điện công nghiệp 1. Contactor 2. Current Relay Module 3. Contactor and thermal overload Relay 4. Button Module 5. On Timer Relay Module 6. Strock Limited Switch Module Three phase induction motor Three phase double motor Relay modul Đồng hồ vạn năng KTS DT-830D Ampe kìm DT3266L Ghế nhựa đỏ không tựa Ghế nhựa nâu có tựa Bàn ghế hs không tựa	- Kỹ thuật điện
17.	Phòng thực hành cung cấp điện	Bàn thực hành chuyên dụng có hộp nguồn Bàn thực hành cung cấp điện Modul biến áp tự ngẫu thay đổi được điện áp đầu ra Modul máy tăng áp hệ số 100/105W Modul biến cảm Modul biến trở Modul mô phỏng đường dây Modul mô phỏng đường dây hạ áp Modul tụ biến đổi Bộ dây giắc cắm thí nghiệm Aptomat modul AC Ampermeter AC Voltmeter AC Wattmeter Cosphimeter Bộ Thí nghiệm mạch điện	- Kỹ thuật điện

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		1 chiều Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều 1 pha Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều 3 pha Ghế đồ không tựa Bàn gỗ chân sắt	

2.2.2. *Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo....sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng			
		Sách		Cơ sở dữ liệu	Tạp chí
		Đầu sách	Bản sách		
1	Nhóm ngành III	2.618	26.797	734	Thư viện có 28 đầu tạp chí với trên 2.100 bản
2	Nhóm ngành V	1.357	11.793	237	
3	Nhóm ngành VII	1.086	14.589	223	

2.2.3. *Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng*

Sô quyết định	Ngày quyết định	Tô chức công nhận
140/QĐ-KĐCLGD	26/05/2021	Trung tâm Kiểm định chất lượng Giáo dục, Hiệp hội các trường Đại học, cao đẳng Việt Nam

2.2.4. *Hội đồng trường*

Sô quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
2779/QĐ-UBND	15/09/2021	UBND tỉnh Hải Dương

3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy trình độ đại học
1	Hà Thành Chung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
2	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	Ngôn ngữ Anh
3	Tô Văn Sông		Tiến sĩ	Triết học	Ngôn ngữ Anh
4	Nguyễn Việt Cường		Tiến sĩ	Quản trị doanh nghiệp	Ngôn ngữ Anh
5	Trần Thị Oanh		Thạc sĩ	LL & PP giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
6	Trần Thị Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
7	Vũ Thị Nhung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
8	Đỗ Thị Ngọc Tú		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
9	Phạm Thị Hiền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
10	Đặng Thu Trang		Thạc sĩ	LL & PP giảng dạy	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy trình độ đại học
				tiếng Anh	
11	Khương Thị Thủy		Thạc sĩ	Quản lý KT và chính sách	Ngôn ngữ Anh
12	Đinh Thị Lê Duyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
13	Phạm Văn Đổ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Anh
14	Nguyễn Ngọc Viên		Thạc sĩ	Toán học	Ngôn ngữ Anh
15	Nguyễn Thị Yên		Thạc sĩ	Du lịch	Ngôn ngữ Anh
16	Nguyễn Thu Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Ngôn ngữ Anh
17	Vũ Thùy Trang		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới	Ngôn ngữ Anh
18	Nguyễn Thị Bắc		Thạc sĩ	Tâm lý - Giáo dục	Ngôn ngữ Anh
19	Trần Thị Ngoan		Thạc sĩ	Văn hóa học	Ngôn ngữ Anh
20	Nguyễn Thị Thương		Thạc sĩ	Lý luận văn học	Ngôn ngữ Anh
21	Vũ Thị Thảo		Thạc sĩ	Lý thuyết Xác suất & thống kê toán	Ngôn ngữ Anh
22	Đỗ Thanh Huyền		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Ngôn ngữ Anh
23	Nguyễn Thị Lý		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Ngôn ngữ Anh
24	Vũ Thị Hương		Thạc sĩ	Địa lý	Ngôn ngữ Anh
25	Vũ Thị Hương		Thạc sĩ	Luật học	Ngôn ngữ Anh
26	Nguyễn Thị Diệp		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
27	Nguyễn Minh Tú		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế
28	Lê Sĩ Cương		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Kinh tế
29	Phạm Đức Hùng		Tiến sĩ	Nông nghiệp	Kinh tế
30	Đặng Trần Đông		Tiến sĩ	Khoa học thông tin và truyền thông	Kinh tế
31	Nguyễn Văn Lâm		Tiến sĩ	Nông nghiệp	Kinh tế
32	Hà Bạch Đằng		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế
33	Lê Đình Sơn		Tiến sĩ	Nông nghiệp	Kinh tế
34	Vũ Thị Thảo		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế
35	Phạm Thị Hương		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế
36	Vũ Thị Nguyễn		Thạc sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Kinh tế
37	Phạm Thị Yên		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế
38	Vũ Thị Nga		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế
39	Hà Thị Thu Hoài		Thạc sĩ	Kinh tế xây dựng	Kinh tế
40	Phạm Thị Hòa		Thạc sĩ	Kinh tế xây dựng	Kinh tế
41	Nguyễn Thị Thắm		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CSVN	Kinh tế
42	Tăng Xuân Hùng		Đại học	Lịch sử	Kinh tế
43	Chu Tiến Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
44	Lê Thị Nguyệt		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
45	Phạm Thị My		Thạc sĩ	Lý thuyết Xác suất thống kê	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy trình độ đại học
46	Nguyễn Hồng Hưng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Quản trị kinh doanh
47	Hồ Thị Thúy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
48	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
49	Nguyễn Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
50	Đào Thị Miên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
51	Nguyễn Đình Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
52	Phạm Đức Kiểm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
53	Đào Thuý Nga		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
54	Nguyễn Bá Việt		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
55	Phạm Thị Na		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
56	Phùng Việt Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
57	Nguyễn Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
58	Tạ Thị Chuyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
59	Nguyễn Thị Thắm		Thạc sĩ	Xây dựng đảng	Quản trị kinh doanh
60	Nguyễn Đức Hiên		Đại học	Kinh tế văn tải thủy	Quản trị kinh doanh
61	Đinh Xuân Cường		Tiến sĩ	Tài chính quốc tế	Tài chính - Ngân hàng
62	Phạm Quang Thịnh		Tiến sĩ	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
63	Đỗ Thị Thúy Hường		Thạc sĩ	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
64	Tạ Thị Tuyết Anh		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
65	Đào Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
66	Trần Thị Diệu Loan		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
67	Lê Thị Hoài Linh		Thạc sĩ	Tài chính, lưu thông Tiền tệ & Tín dụng	Tài chính - Ngân hàng
68	Phạm Thị Oanh		Thạc sĩ	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
69	Đinh Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
70	Phạm Thị Duyên		Thạc sĩ	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
71	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Kinh tế Tài chính-Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
72	Vũ Thị Xuân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
73	Đặng Trà My		Thạc sĩ	Triết học	Tài chính - Ngân hàng
74	Nguyễn Thị Đào		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
75	Bùi Phương Thanh		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
76	Nguyễn Phương Ngọc		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
77	Nguyễn Ngọc Anh		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
78	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán & PT	Kế toán
79	Phạm Thị An		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy trình độ đại học
80	Hàn Minh Thu		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán và phân tích	Kế toán
81	Trần Thị Thanh Loan		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán & PT	Kế toán
82	Nguyễn Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
83	Phạm Thị Huế		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
84	Nguyễn Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
85	Lâm Thị Thoa		Thạc sĩ	Toán học	Kế toán
86	Hoàng Thị Huyền		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
87	Vũ Văn Thản		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
88	Nguyễn Thị Ngọc		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán & Phân tích	Kế toán
89	Trần Doãn Khoa		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Kế toán
90	Vũ Quốc Vững		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
91	Phạm Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
92	Phạm Thị Thảo		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
93	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
94	Lê Thị Hà Anh		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán	Kế toán
95	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán & PT	Kế toán
96	Nguyễn Thị Liên		Thạc sĩ	Xây dựng đảng	Kế toán
97	Nguyễn Mạnh Tuấn		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Kế toán
98	Trương Hồng Dương		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kế toán
99	Vũ Đức Lễ		Tiến sĩ	Quản lý công	Quản trị văn phòng
100	Đỗ Thị Tuyết		Thạc sĩ	Kế toán	Quản trị văn phòng
101	Phạm Thị Hải		Thạc sĩ	Kế toán	Quản trị văn phòng
102	Nguyễn Thị Thủy Hạnh		Thạc sĩ	Văn học	Quản trị văn phòng
103	Phạm Thị Thêu		Thạc sĩ	Thông tin - Thư viện	Quản trị văn phòng
104	Vũ Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Tâm lý học	Quản trị văn phòng
105	Tạ Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Lưu trữ học & Quản trị văn phòng	Quản trị văn phòng
106	Phạm Hồng Thơm		Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế & Chính sách	Quản trị văn phòng
107	Phạm Ngọc Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh thương mại	Quản trị văn phòng
108	Nguyễn Thị Thương Thương		Thạc sĩ	Kế toán	Quản trị văn phòng
109	Tiêu Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Ngữ văn; Lý luận văn học	Quản trị văn phòng

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy trình độ đại học
110	Trịnh Thị Thanh Loan		Thạc sĩ	Kế toán	Quản trị văn phòng
111	Trần Việt Dũng		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CSVN	Quản trị văn phòng
112	Vũ Thị Cúc		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị văn phòng
113	Vũ Thái Hưng		Tiến sĩ	Xử lý tín hiệu và viễn thông	Công nghệ thông tin
114	Nguyễn Tiến Phương		Tiến sĩ	Toán học/Cơ sở toán học cho tin học	Công nghệ thông tin
115	Đặng Trần Đông		Tiến sĩ	Khoa học thông tin và truyền thông	Công nghệ thông tin
116	Nguyễn Thị Xoan		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
117	Phạm Thị Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
118	Lê Quang Tỉnh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
119	Đoàn Thị Phương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
120	Tiêu Công Vũ		Thạc sĩ	Quản lý Khoa học & Công nghệ	Công nghệ thông tin
121	Nguyễn Thị Hòa		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
122	Vũ Thị Thương Huyền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Công nghệ thông tin
123	Hoàng Thế Anh		Thạc sĩ	Toán Giải tích	Công nghệ thông tin
124	Lê Thị Sinh		Thạc sĩ	Công nghệ phần mềm	Công nghệ thông tin
125	Vũ Thị Tuyết		Thạc sĩ	Toán - Tin ứng dụng	Công nghệ thông tin
126	Phạm Văn Quang		Thạc sĩ	Truyền Dữ liệu & mạng máy tính	Công nghệ thông tin
127	Nguyễn Thanh Liêm		Thạc sĩ	Cơ sở Toán học cho Tin học	Công nghệ thông tin
128	Nguyễn Tiến Đạt		Đại học	Giáo dục thể chất	Công nghệ thông tin
129	Tăng Thế Toàn		Tiến sĩ	Điện tử truyền thông	Kỹ thuật điện
130	Nguyễn Lê Thăng Long		Tiến sĩ	Vật lý	Kỹ thuật điện
131	Trần Thị Diệp		Thạc sĩ	Khoa học & Kỹ thuật Vật liệu điện tử	Kỹ thuật điện
132	Lê Thị Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
133	Đinh Thị Trung Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
134	Nguyễn Thị Toan		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện
135	Nguyễn Thị Tuyết Dung		Thạc sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điện
136	Vũ Tiến Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
137	Phan Đình Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện
138	Đoàn Văn Hải		Thạc sĩ	1. Sư phạm Kỹ thuật điện; 2. Tự động hóa	Kỹ thuật điện
139	Phạm Văn Khoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
140	Nguyễn Thị Phiên		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy trình độ đại học
141	Phạm Văn Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	Kỹ thuật điện
142	Lê Thị Nụ		Thạc sĩ	Khoa học & Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật điện
143	Nguyễn Ngọc Cương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện
144	Vũ Văn Hoàng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
145	Lê Thị Thương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá	Kỹ thuật điện
146	Nguyễn Trung Kiên		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
147	Vũ Thị Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện
148	Vũ Thị Kim Nhung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện
149	Đào Thị Tuyết Thanh		Thạc sĩ	Lý thuyết Xác suất thống kê	Kỹ thuật điện
150	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kỹ thuật điện

4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non: Không